

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2019/01/07	新規設計		Lang Jin Yinn	Lang Jin Yinn	Cheng Fu Rung	0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
△							0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
△							0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
△							0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
							0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
									0.0 -0	+0.1 -0

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED

FINISH MARKS

G (WE)

EW1 ra phôi: T9*9.5*15.5

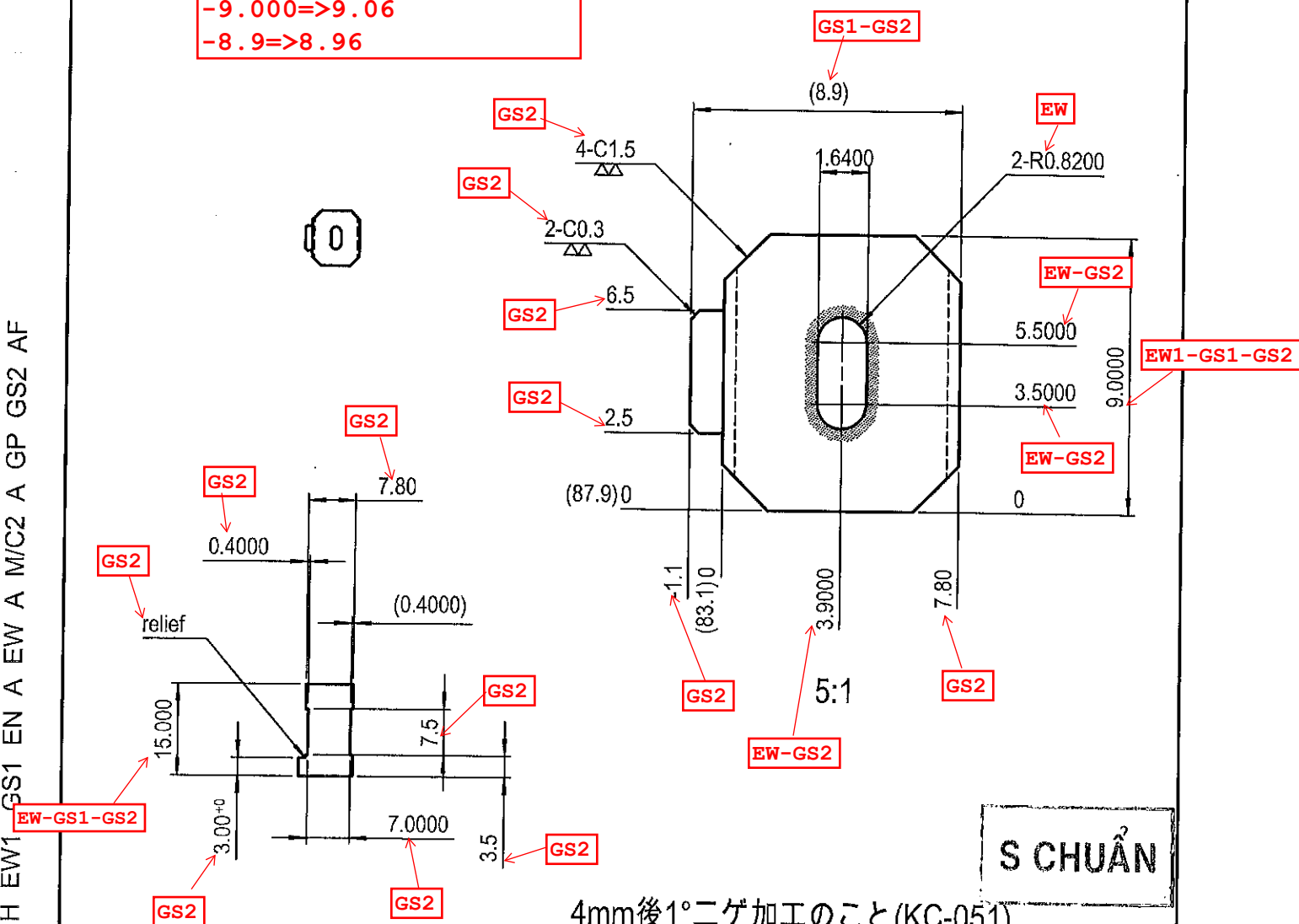
GS1:

-15.000=>lượt sáng

-9.000=>9.06

-8.9=>8.96

AA MA BJ GR DA A M/C1 H EW1 GS1 EN A EW A M/C2 A GP GS2 AF



S CHUẨN

4mm後1°ニゲ加工のこと(KC-051)

剖面線為切刃，不可倒角(KC-019)

切刃ニゲ勾配ダイ上面より6'とする(KC-050)

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Chang_Fu_Rung	WC(D30/HIP)		部品図	ダイ入子
DSGND.	SURFACE	SCALE	PART DRAWING	DIE INSERT
Lang_Jin_Yinn		1:1	部品図	冲模嵌具
			部品圖	冲模嵌具
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Lang_Jin_Yinn	HRC ~	A4V	2019/01/07	R324864

SNO: **R324864**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 T9*12*17	EW1:30 GS1:30 ED:20 EW2:60 GS2:120 KT